TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2017 - 2018

BẬC ĐẠI HỌC - KHÓA 2014 - LỚP : D14_KD01+02+03+04 + D14_MAR01+02+03+04 + D14_TC01+02+03+04

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																							TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 2 (2017 - 2018)				KHÓA TUYỂN SINH
					101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
1	DH71400030	Liêu Thị Vân	Anh	D14_KD01													6.57	6.35		5.85	6.55	5.00	6.00	6.68		7.06	7.25	6.57	136/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
2	DH71400044	Nguyễn Việt	Anh	D14_KD01													5.50	4.80	0.00	5.65	5.60	6.13	5.17	5.11	6.50	5.63	4.87	5.74	119/134	45/49				ĐẠT	DH14
3	DH71400117	Đoàn Thị Kim	Chi	D14_KD01													6.14	5.90	5.00	6.05	6.50	4.00	6.50	6.75	7.20	6.77	7.17	6.64	137/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
4	DH71400120	La Minh	Chi	D14_KD01													6.14	5.55		5.60	5.45	3.00	3.83	5.41	6.33	5.82	5.93	5.88	133/134	50/49			KoDKMH	(*)	DH14
5	DH71400129	Trần Thị Kim	Chi	D14_KD01													6.50	5.70		5.10	5.80	5.00	4.00	5.33	6.67	5.63	5.33	5.83	131/134	49/49			KoDKMH	ĐC	DH14
6	DH71400084	Bùi Thái Kim	Cương	D14_KD01													7.21	6.55	8.00	6.25	6.86	7.00	6.00	5.59	3.80	6.44	6.70	6.82	141/134	52/49			KoDKMH	(*)	DH14
7	DH71400089	Hứa Tri	Cường	D14_KD01													6.14	5.40		6.05	5.55	4.00	5.67	6.14	6.00	6.13	5.80	6.09	136/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
8	DH71400138	Chung Khánh	Dân	D14_KD01													6.14	6.05		5.15	6.25	5.00	4.33	6.05	6.00	6.21	6.67	6.12	136/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
9	DH71400179	Mạch Mỹ	Dung	D14_KD01													5.43	6.30	6.00	5.60	6.05	3.00	5.60	6.05	4.50	6.00	5.33	5.96	133/134	50/49			KoDKMH	(*)	DH14
10	DH71400217	Đỗ Tiến	Đạt	D14_KD01													7.71	6.25		6.85	7.55	7.00	7.00	7.72		8.00	8.08	7.46	136/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
11	DH71400244	Lê Hồng	Đức	D14_KD01													1.79	5.05	0.00	5.90	5.82	0.00	4.60	5.05	0.00	5.50	2.89	5.16	99/134	36/49	CCHV_3			CCHV	DH14
12	DH71400404	Phạm Trung	Hiếu	D14_KD01													5.79	6.15	6.00	5.00	4.30	4.00	5.40	5.80	6.80	6.68	5.54	6.10	134/134	50/49			KoDKMH	(*)	DH14
13	DH71400409	Trần Ngọc Minh	Hiếu	D14_KD01													8.14	7.50		7.70	7.75		7.33	7.63		7.94	8.17	7.74	136/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
14	DH71400448	Trần ái	Hoa	D14_KD01													5.71	6.10		5.60	6.25		5.40	5.77	4.00	6.19	6.20	5.99	130/134	49/49			KoDKMH	DC	DH14
15	DH71400430	Lưu Nhựt	Hoàng	D14_KD01													6.00	6.20		5.75	6.25	4.00	5.20	5.67	6.00	6.00	6.07	6.04	136/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
16	DH71300375	Huỳnh Cảnh	Hùng	D14_KD01										6.17				5.71	0.00	5.61	5.41	5.13	5.17	5.62	6.67	6.00	5.77	6.17	132/134	49/49			KoDKMH	CB_TGIAN	DH13
17	DH71400376	Văn Chí	Hùng	D14_KD01													6.29	6.25	7.00	5.75	6.60	4.00	5.33	5.84	6.50	6.88	5.87	6.31	139/134	52/49			KoDKMH	(*)	DH14
18	DH71400414	Lê Thị Kim	Hưng	D14_KD01													6.79	7.00		6.55	6.30		6.88	7.69	5.00	7.69	7.17	6.96	136/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
19	DH71401685	Nguyễn Văn	Khương	D14_KD01													4.79	5.20	5.00	4.71	5.50	5.00	4.68	5.05	5.50	5.88	5.16	5.52	123/134	46/49				ĐẠT	DH14
20	DH71400561	Nguyễn Đức Huệ	Kim	D14_KD01													6.43	6.25		5.90	6.30	6.00	4.71	5.31	6.67	6.25	5.93	6.22	136/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
21	DH71400572	Chiếng Mẫn	Kỳ	D14_KD01													6.07	7.10		6.15	7.40		6.00	6.79		6.88	8.25	6.81	136/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
22	DH71400615	Dương Thị Mỹ	Linh	D14_KD01													5.00	5.55	5.00	5.70	5.86	5.00	5.71	6.53	10.00	6.23	6.33	6.12	137/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
23	DH71400598	Phạm Văn	Lộc	D14_KD01													6.57	6.05		5.95	6.45	3.00	5.20	6.16	6.33	5.69	6.42	6.21	133/134	50/49			KoDKMH	(*)	DH14
24	DH71300700	Nguyễn Công	Minh	D14_KD01										6.67	6.78		5.65	5.32		3.39			6.13	6.11	6.00	6.22	5.25	6.52	131/134	50/49				CB_TGIAN	DH13
25	DH71400780	Văn Thị Kim	Ngân	D14_KD01													6.79	7.35		6.85	7.05		6.60	6.63		6.63	6.92	6.87	136/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
26	DH71400849	Từ Thuận	Nguyên	D14_KD01													6.57	5.90		5.95	5.85	3.50	5.80	6.11	7.00	6.47	6.58	6.26	133/134	50/49				(*)	DH14
27	DH71400905	Nguyễn Thị Yến	Nhi	D14_KD01													6.21	5.70	5.00	5.20	5.77	4.50	6.29	6.06	6.63	6.69	6.67	6.27	134/134	50/49			KoDKMH	(*)	DH14
28	DH71400927	Nguyễn Thanh Minh	Nhựt	D14_KD01													5.50	4.70		4.74	5.79	5.50	6.12	5.79	7.00	6.19	6.58	6.03	136/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
29	DH71400984	Chung Đạt	Phú	D14_KD01													6.07	6.30		5.80	6.10	6.00	5.80	6.58		6.50	7.08	6.32	133/134	50/49				(*)	DH14
30	DH71401117	Nguyễn Võ Minh	Tâm	D14_KD01													7.36	6.50		6.80	6.80		6.00	6.86		6.56	7.58	6.82	136/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
31	DH71401269	Nguyễn Thị Kim	Thoa	D14_KD01													5.93	6.25		5.40	6.25	6.00	5.83	6.32	5.00	6.38	7.42	6.29	139/134	52/49			KoDKMH	(*)	DH14
32	DH71401300	Trần Ngọc Nhã	Thy	D14_KD01													7.07	7.00		6.40	7.15	2.00	6.00	6.00	9.00	6.88	7.07	6.90	133/134	50/49			KoDKMH	(*)	DH14
33	DH71401307	Nguyễn Mai	Tiên	D14_KD01													6.07	5.15		5.40	5.92	6.00	5.35	5.95	8.00	6.19	6.83	6.11	136/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
34	DH71401536	Huỳnh Hữu	Tình	D14_KD01													7.43	6.50		6.90	7.20	6.00	6.50	6.88		7.13	6.50	6.92	136/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
35	DH71401489	Trần Minh	Trí	D14_KD01													6.07	5.70	0.00	5.35	6.10	6.00	4.95	6.05	7.80	6.75	6.25	6.16	139/134	52/49			KoDKMH	(*)	DH14
36	DH71401465	Lư Cẩm	Trung	D14_KD01													5.71	5.60		5.35	5.55	5.00	5.50	5.90		6.05	5.65	5.96	130/134	49/49				ĐẠT	DH14
37	DH71401597	Dương Thúy	Vy	D14_KD01													5.00	4.60		4.67	4.60	6.00	5.80	5.11	7.00	5.84	6.34	6.13	130/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																								TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 2 (2017 - 2018)				KHÓA TUYỂN SINH
					101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	DKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
38	DH71400028	Lê Quốc	Anh	D14_KD02													7.00	6.20		5.75	6.05	5.00	5.60	6.00		6.94	6.93	6.34	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
39	DH71400119	Lương Mỹ	Chi	D14_KD02													5.14	6.70		5.05	5.45	3.00	5.00	6.28	6.33	6.68	6.67	6.12	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
40	DH71400239	Nguyễn Trọng Hải	Đường	D14_KD02													7.14	6.60		5.80	6.25	5.00	5.40	6.43	5.50	6.44	6.67	6.48	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
41	DH71400255	Trần Anh	Giàu	D14_KD02													5.79	4.75		4.60	4.30	4.00	3.80	5.14	6.00	6.00	6.38	5.92	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
42	DH71400350	Văn Lê Hữu	Hạnh	D14_KD02													7.57	7.90		6.80	7.80	7.00	7.47	7.78		7.86	7.83	7.67	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
43	DH71400283	Nguyễn Vương Huỳnh	Hân	D14_KD02													6.93	7.35		6.55	6.55		5.40	6.56	6.00	7.00	7.50	6.76	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
44	DH71400427	Huỳnh Lu Khánh	Hoàng	D14_KD02													6.14	5.50		4.80	5.40	4.00	4.83	5.57	6.50	6.41	6.06	6.04	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
45	DH71401721	Nguyễn Minh	Hoàng	D14_KD02													6.57	6.35		5.00	4.45	4.00	4.40	5.70	5.00	6.18	6.11	5.96	123/134	47/49				ĐẠT	DH14
46	DH71400463	Huỳnh Thị Hạnh	Huê	D14_KD02													6.29	6.55		5.95	6.20	5.00	5.40	6.72	4.00	6.05	7.50	6.37	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
47	DH71400373	Phạm Văn	Hùng	D14_KD02													2.79	2.05		3.75	3.62	3.25	4.25	5.41	5.67	5.41	5.96	3.64	127/134	48/49				ĐẠT	DH14
48	DH71400481	Nguyễn Lâm Hoàng	Huy	D14_KD02													4.93	4.65		4.42	4.64	4.00	3.75	4.09	4.20	4.08	4.87	3.04	104/134	40/49				ĐẠT	DH14
49	DH71400417	Nguyễn Quốc	Hưng	D14_KD02													6.79	6.95	7.00	6.25	6.65	5.00	5.60	6.89	0.00	5.94	7.08	6.61	130/134	49/49			KoDKMH	DC	DH14
50	DH71400532	Trần Duy	Khang	D14_KD02													5.93	5.00		5.20	5.10	6.00	5.37	5.86	5.00	6.81	5.31	5.91	126/134	47/49				ĐẠT	DH14
51	DH71400563	Nguyễn Phạm Mỹ	Kim	D14_KD02													5.64	6.10	8.00	5.45	4.85	5.00	5.29	6.65	7.00	6.14	6.58	6.23	140/134	52/49			KoDKMH	(*)	DH14
52	DH71400587	Nguyễn Vũ Hoàng	Lan	D14_KD02													5.14	5.20	0.00	4.55	5.75	6.00	4.57	5.45	7.00	5.89	5.50	5.88	134/134	50/49			KoDKMH	(*)	DH14
53	DH71400616	Lê Khánh	Linh	D14_KD02													6.14	5.55	4.00	5.10	5.78	5.40	5.05	5.78	6.67	5.75	6.33	6.10	130/134	49/49				ĐẠT	DH14
54	DH71400630	Phạm Huỳnh Trúc	Linh	D14_KD02													6.86	6.30		6.25	7.20	6.00	6.60	6.39		7.06	7.00	6.73	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
55	DH71400632	Trần Lê	Linh	D14_KD02													6.93	6.00		6.10	5.90	7.00	6.76	6.86	7.00	7.64	6.92	6.84	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
56	DH71400646	Hà Thanh	Long	D14_KD02													6.79	6.65	7.00	7.05	7.20		7.00	7.47		7.94	7.75	7.25	136/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
57	DH71400591	Đinh Ngọc Trường	Lộc	D14_KD02													5.93	5.10		4.61	4.82	4.00	3.50	5.10	5.67	5.36	5.71	5.66	126/134	48/49				ĐẠT	DH14
58	DH71400595	Nguyễn Tấn	Lộc	D14_KD02													5.79	5.30	0.00	4.70	5.00	3.20	4.33	4.86	6.00	5.58	5.88	5.81	136/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
59	DH71400666	Trịnh Trường	Luân	D14_KD02													7.29	6.65		5.65	6.45		5.80	6.78	7.00	7.06	8.58	6.88	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
60	DH71400705	Từ Võ Quốc	Minh	D14_KD02													6.00	5.60		4.65	4.35	5.00	4.29	5.05		5.28	5.15	5.49	128/134	48/49			KoDKMH	DC	DH14
61	DH71400808	Trần Hoàng Mỹ	Ngọc	D14_KD02													5.64	5.90	5.00	4.60	4.85	4.00	4.18	5.22	6.00	5.00	6.00	5.72	124/134	47/49				ĐẠT	DH14
62	DH71400834	Lâm Thảo	Nguyên	D14_KD02													5.64	6.10	7.00	6.05	5.90	6.00	6.59	6.81		7.43	7.33	6.61	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
63	DH71401757	Phạm Thị Trang	Nhã	D14_KD02													4.43	5.05	6.00	4.85	4.75	4.50	5.04	6.12	7.33	7.14	7.00	6.31	133/134	49/49			KoDKMH	DC	DH14
64	DH71400873	Nguyễn Hoài	Nhân	D14_KD02													6.29	6.00		4.55	5.75	4.00	5.29	5.45		5.84	5.44	5.79	132/134	50/49			KoDKMH	(*)	DH14
65	DH71400893	Hoàng Thị Yến	Nhi	D14_KD02													6.93	6.90		6.00	6.65	5.00	5.80	6.61	3.00	6.69	6.67	6.57	132/134	50/49				(*)	DH14
66	DH71400914	Đoàn Thị Tiểu	Nhu	D14_KD02													6.07	6.75		6.45	6.25	6.00	6.00	6.55	5.00	6.50	7.42	6.59	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
67	DH71400967	Nguyễn Gia	Phi	D14_KD02													5.93	5.10	5.00	5.25	4.70	5.00	4.50	5.11	7.00	3.95	2.57	5.26	100/134	38/49	CCHV_2			CCHV	DH14
68	DH71401024	Trương He	Phong	D14_KD02													5.86	6.35	8.00	6.45	6.65		6.80	7.58		8.06	8.00	7.00	136/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
69	DH71400979	Đoàn Thị Kim	Phương	D14_KD02													6.86	6.30	8.00	6.15	6.30	5.00	6.76	7.06		7.43	7.58	6.83	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
70	DH71401053	Cao Thị Ngọc	Quế	D14_KD02													6.29	5.20		5.40	5.65	2.00	4.12	5.15	5.00	4.80	6.65	5.84	120/134	46/49				ĐẠT	DH14
71	DH71401788	Phạm Đức Minh	Tâm	D14_KD02													3.21	4.50	6.50	6.19	7.43	5.00	5.63	6.57	6.00	7.94	7.67	6.83	135/134	49/49			KoDKMH	(*)	DH14
72	DH71401237	Nguyễn Lan	Thanh	D14_KD02													6.14	5.90		6.70	6.95	5.00	4.67	5.31		5.50	6.13	6.21	133/134	50/49			KoDKMH	(*)	DH14
73	DH71401211	Đào Ngọc	Thắng	D14_KD02													6.93	6.45	9.00	6.35	6.45	7.00	6.00	6.58		7.25	7.53	6.92	136/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
74	DH71401382	Võ Ngọc Quyên	Trâm	D14_KD02													6.71	5.90		6.35	6.43	6.00	6.00	6.81	6.00	6.92	6.58	6.55	136/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
75	DH71401345	Huỳnh Cẩm	Tú	D14_KD02													6.36	5.80		6.30	6.50	4.00	6.06	6.38	8.00	6.79	7.17	6.51	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
76	DH71401520	Đoàn Thị Ngọc	Tuyền	D14_KD02													6.00	5.25	7.00	4.90	5.48	4.50	4.67	5.33	6.00	5.79	6.40	5.85	130/134	49/49				ĐẠT	DH14
77	DH71401546	Lê Trần Phương	Uyên	D14_KD02													6.71	6.35		5.35	5.25	4.00	4.20	5.14	6.33	5.84	5.89	6.10	129/134	49/49				ĐẠT	DH14
78	DH71401573	Đặng Quốc	Việt	D14_KD02													5.00	5.40	0.00	4.62	4.65	3.20	3.79	4.37	3.60	4.26	3.17	4.97	101/134	37/49	CCHV_2		KoDKMH	DC	DH14

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																							TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 2 (2017 - 2018)				KHÓA TUYỂN SINH
					101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
79	DH71401606	Phạm Thị Tường	Vy	D14_KD02													6.29	6.50	6.00	5.75	6.20	5.00	5.00	5.39	6.50	6.96	5.76	6.49	132/134	50/49			KoDKMH	(*)	DH14
80	DH71401610	Trần Lê Thanh	Vy	D14_KD02													5.71	5.25	7.00	5.40	5.68	4.00	5.00	5.20	5.00	5.36	6.53	5.93	130/134	49/49				ĐẠT	DH14
81	DH71400018	Nguyễn Thị	An	D14_KD03													4.50	3.40	0.00	3.45	5.00	5.00	3.83	5.19	4.50	5.00	4.88	5.22	118/134	47/49				ĐẠT	DH14
82	DH71400024	Dương Hoàng	Anh	D14_KD03													5.93	5.85		5.55	6.30	5.00	3.94	5.13	6.33	5.00	2.06	5.43	111/134	42/49	CCHV_2			CCHV	DH14
83	DH71400093	Phạm Mạnh	Cường	D14_KD03													6.21	6.00		5.75	6.30	4.00	6.00	6.57		6.79	7.47	6.53	136/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
84	DH71400167	Lê Tiến	Dũng	D14_KD03													6.21	5.55	5.00	5.05	5.55	3.00	4.67	5.68	6.33	6.00	6.28	6.04	136/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
85	DH71400242	Phạm Nguyễn Thanh	Điền	D14_KD03													5.29	4.15	2.00	5.50	5.70	4.13	3.33	6.00	6.64	6.00	5.60	5.98	133/134	50/49			KoDKMH	(*)	DH14
86	DH71400304	Chu Thị Thu	Hà	D14_KD03													3.36	3.85	2.50	4.89	3.96	3.50	4.50	2.40	4.00	2.60	4.51	4.94	98/134	36/49				ĐẠT	DH14
87	DH71401777	Nguyễn Thị Bé	Hiền	D14_KD03													6.36	6.50		6.30	7.50		6.00	6.84	7.00	7.44	7.50	6.93	136/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
88	DH71400449	Hồ Tâm	Hoan	D14_KD03													6.86	6.90		6.25	6.60		5.57	6.63	5.00	6.38	6.33	6.57	136/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
89	DH71400359	Trần Thị Thúy	Hồng	D14_KD03													6.43	6.10	7.00	5.95	5.95	4.00	4.68	6.21	7.00	6.86	6.20	6.44	132/134	50/49			KoDKMH	(*)	DH14
90	DH71400502	Trần Thị Ngọc	Huyền	D14_KD03													6.14	6.05	8.00	6.10	6.35	5.50	4.67	6.33	6.50	6.69	6.60	6.54	136/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
91	DH71400292	Nguyễn Huỳnh Quế	Hương	D14_KD03													7.29	6.90		6.15	7.64		6.24	7.32	5.00	7.89	7.10	7.15	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
92	DH71400573	Mai Như	Lâm	D14_KD03													6.57	6.05		6.26	6.95	5.00	6.86	6.83		7.64	7.75	6.80	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
93	DH71400634	Võ Thị Ngọc	Linh	D14_KD03													6.64	7.40		6.75	6.75		6.83	7.73		8.31	8.00	7.25	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
94	DH71400718	Trần Ngọc	Mỹ	D14_KD03													5.86	5.95		6.00	7.00		5.17	6.45	5.00	6.81	7.83	6.52	136/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
95	DH71400788	Nguyễn Thị	Nga	D14_KD03													6.21	6.95		5.65	6.36	6.00	6.29	5.00		6.25	7.36	6.41	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
96	DH71400784	Kha Minh	Ngà	D14_KD03													5.57	4.05	0.00	5.10	1.09	6.40	6.14	6.18	6.00	7.00	6.38	6.32	134/134	50/49				(*)	DH14
97	DH71400902	Nguyễn Thị ánh	Nhi	D14_KD03													6.64	6.25		5.80	7.20	4.00	6.00	6.24	5.00	6.89	8.07	6.82	136/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
98	DH71400903	Nguyễn Thị Linh	Nhi	D14_KD03													6.50	5.80		6.45	6.05	5.00	5.20	6.95	9.00	6.44	7.67	6.65	136/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
99	DH71401016	Đặng Tuấn	Phong	D14_KD03													7.57	5.80		5.45	5.60	4.00	5.00	6.05	4.00	6.32	6.94	6.33	132/134	50/49			KoDKMH	(*)	DH14
100	DH71400963	Lợi Gia	Phối	D14_KD03													5.86	6.15	7.00	6.00	6.45	6.00	6.00	6.65	6.00	6.94	7.50	6.59	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
101	DH71400960	Phạm Thanh	Phương	D14_KD03													5.86	5.35	6.00	4.50	4.80	5.00	4.83	5.55	7.33	6.10	7.05	6.09	133/134	50/49			KoDKMH	(*)	DH14
102	DH71400982	Nguyễn Trần Bích	Phượng	D14_KD03													6.29	6.85		6.65	6.64		5.35	6.06	6.33	6.29	6.80	6.62	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
103	DH71401061	Lê Mạc	Quý	D14_KD03													6.36	6.10		6.40	6.65		5.80	6.72	8.00	6.50	6.50	6.47	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
104	DH71401085	Nguyễn Ngọc	Sơn	D14_KD03													6.93	7.05		6.65	7.15	6.00	6.83	8.19		8.81	9.00	7.54	136/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
105	DH71401702	Lê Thị	Sương	D14_KD03													7.64	7.55		6.40	7.20	6.00	6.67	7.47	5.00	8.13	8.83	7.46	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
106	DH71401136	Lê Thành	Tài	D14_KD03													7.36	7.95		6.61	6.65		5.83	6.56	9.00	7.50	7.33	7.14	134/134	50/49			KoDKMH	DC	DH14
107	DH71401291	Nguyễn Trí Hoài	Thu	D14_KD03													6.86	5.25		5.90	5.80		6.14	6.85	7.50	7.50	7.13	6.85	136/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
108	DH71401324	Võ Thị Kiều	Tiên	D14_KD03													6.14	5.75		5.60	6.91	4.00	6.18	6.29	7.00	6.79	7.40	6.75	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
109	DH71401411	Phùng Thúy	Trang	D14_KD03													5.79	6.15	6.00	6.05	7.35	5.00	5.86	6.13	5.00	6.06	7.58	6.49	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
110	DH71401373	Lê Ngọc	Trâm	D14_KD03													5.29	5.60		5.40	6.75	5.00	6.00	7.29	6.00	7.13	8.33	6.61	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
111	DH71401388	Phan Thị Ngọc	Trân	D14_KD03													5.79	6.65		6.20	7.20	6.00	6.29	7.08	7.00	7.44	8.42	6.92	136/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
112	DH71401438	Nguyễn Thị Ngọc	Trinh	D14_KD03													7.00	7.10		6.20	7.95	5.00	6.80	7.94		7.56	7.75	7.30	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
113	DH71401468	Nguyễn Chánh	Trung	D14_KD03													6.79	5.50		5.20	5.75	4.00	3.80	5.43	2.67	2.79	5.48	5.35	105/134	40/49				ĐẠT	DH14
114	DH71401472	Trần Tất Minh	Trung	D14_KD03													5.71	4.85		4.95	4.60		3.40	4.55	3.20	4.19	3.85	4.90	91/134	35/49	CCHV_2			CCHV	DH14
115	DH71401633	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	D14_KD03													5.21	5.75	6.00	4.60	5.75	4.00	3.59	4.48	5.33	4.14	0.50	4.73	100/134	38/49	CCHV_2	NoHP	KoDKMH	DC	DH14
116	DH71400049	Vương Huỳnh	Anh	D14_KD04													6.50	6.15		5.35	7.45		5.67	6.25	8.00	6.21	7.83	6.65	136/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
117	DH71400007	Dương Ngọc	Ân	D14_KD04													5.50	5.55	4.00	5.55	5.43	5.00	6.00	4.48	6.00	5.88	6.63	6.08	130/134	49/49				ĐẠT	DH14
118	DH71401790	Hồ Quốc	Bảo	D14_KD04													5.50	3.65	0.00	4.40	4.83	5.20	4.20	5.48	4.50	5.32	5.33	5.47	125/134	47/49				ĐẠT	DH14
119	DH71401753	Lê Thị Hồng	Duyên	D14_KD04													7.21	7.40		7.05	7.43		5.67	7.05		6.88	7.58	7.16	136/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																							TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 2 (2017 - 2018)				KHÓA TUYỂN SINH
					101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
120	DH71400141	Ngô Nguyễn T Thùy	Dương	D14_KD04													6.00	4.90		5.32	5.68	6.00	4.85	6.47	7.00	5.44	6.67	6.08	133/134	50/49			KoDKMH	(*)	DH14
121	DH71401680	Huỳnh Chí	Đạt	D14_KD04													7.14	6.25		6.30	6.61		5.60	7.37	6.00	7.13	8.33	6.88	136/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
122	DH71400331	Tô Thế	Hải	D14_KD04													7.50	6.70		6.87	6.91	8.00	6.38	5.11	8.00	6.69	6.70	6.93	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
123	DH71400387	Ngô Sĩ	Hiệp	D14_KD04													5.50	3.25	0.00	3.40	3.60	5.88	1.96	1.38	5.67	4.92	5.12	4.71	82/134	31/49				ĐẠT	DH14
124	DH71400458	Phạm Đặng Ngọc Mộng	Hóa	D14_KD04													6.64	6.90		7.25	7.22		6.83	7.79		7.85	9.08	7.44	136/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
125	DH71400580	Huỳnh Thị Bích	Lê	D14_KD04													5.86	5.85	8.00	5.70	7.05	6.00	6.00	6.44	5.00	6.69	7.92	6.58	136/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
126	DH71400624	Nguyễn Thị Ngọc	Linh	D14_KD04													5.93	4.55	6.00	4.81	5.76	6.00	5.57	5.14	6.50	6.54	7.27	6.21	136/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
127	DH71400637	Ngô Thị Hồng	Loan	D14_KD04													7.14	6.35		7.10	6.22		6.33	6.63		7.38	8.00	6.93	136/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
128	DH71400654	Trần Nguyễn Thành	Long	D14_KD04													6.86	6.15		6.30	7.11		6.50	5.43	6.50	6.86	7.20	6.80	136/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
129	DH71400652	Trương Hữu	Long	D14_KD04													5.64	6.60		6.10	7.05	5.00	5.00	6.05	5.00	5.69	6.47	6.28	135/134	50/49			KoDKMH	(*)	DH14
130	DH71400745	Phùng Nhật	Nam	D14_KD04													5.64	5.10	6.00	5.14	5.04	6.50	5.57	5.85	7.00	6.25	6.85	6.22	133/134	50/49				(*)	DH14
131	DH71400771	Phan Tô Kim	Ngân	D14_KD04													5.64			5.43	6.41	5.00	4.91	5.39	6.00	4.16	6.47	5.78	128/134	50/49			KoDKMH	DC	DH14
132	DH71400793	Du Mỹ	Ngọc	D14_KD04													6.79	6.55	7.00	7.50	7.14		6.00	5.92		7.81	8.00	7.02	136/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
133	DH71400840	Ngô Thị Bình	Nguyên	D14_KD04													6.93	6.25		7.26	6.86	6.00	6.00	6.43	6.50	7.81	8.08	7.07	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
134	DH71400956	Nguyễn Đình	Phương	D14_KD04													6.29	5.45		4.80	6.20	6.00	5.17	6.27	6.50	6.78	7.08	6.33	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
135	DH71401056	Nguyễn Như	Quỳnh	D14_KD04													5.86	4.80		4.85	5.88	5.00	5.43	5.90	6.50	6.08	7.17	6.01	136/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
136	DH71401135	Hồ Ngọc Tấn	Tài	D14_KD04													7.64	6.30		5.90	6.90	6.00	4.60	6.63	5.50	6.38	6.25	6.51	136/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
137	DH71401236	Nguyễn Hoàng Thiên	Thanh	D14_KD04													6.14	5.50	5.00	6.05	6.77	6.50	6.50	6.26	3.00	6.44	7.25	6.56	142/134	53/49			KoDKMH	(*)	DH14
138	DH71401200	Nguyễn Thị Phương	Thảo	D14_KD04													5.43	6.00	6.00	5.55	7.10	6.00	5.50	7.13	8.00	8.25	8.75	6.90	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
139	DH71401215	Hứa Hiếu	Thắng	D14_KD04													6.50	7.00	6.00	6.52	7.53	6.00	5.50	6.29	7.00	7.44	7.58	7.02	136/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
140	DH71401231	Đặng Kim	Thọ	D14_KD04													5.57	4.95		4.80	4.46	4.00	1.17	2.65	2.50	4.08	0.00	4.16	73/134	28/49	CCHV_3	NoHP	KoDKMH	DC	DH14
141	DH71401264	Nguyễn Đào	Thủy	D14_KD04													5.86	6.45	6.00	6.00	6.83	5.00	5.40	6.42	6.00	7.44	7.75	6.74	136/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
142	DH71401155	Lý Minh	Thư	D14_KD04													6.14	7.00		6.85	7.05		5.67	6.60	9.00	7.38	7.92	6.91	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
143	DH71401315	Nguyễn Thị Thủy	Tiên	D14_KD04													6.14	6.80		6.35	7.00		5.60	7.22	8.00	8.06	7.75	6.96	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
144	DH71401325	Vũ Nguyễn Cẩm	Tiên	D14_KD04													6.00	5.35	7.00	5.78	6.55	6.50	6.00	6.69	6.00	6.54	7.00	6.41	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
145	DH71401401	Nguyễn Thái	Trang	D14_KD04													6.07	6.25		6.95	7.10		6.67	7.47		7.92	8.58	7.05	136/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
146	DH71401402	Nguyễn Thị ái	Trang	D14_KD04													6.21	5.60		5.20	6.00	3.00	4.50	5.52	7.00	6.84	6.63	6.40	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
147	DH71401440	Phạm Hoàng Phương	Trinh	D14_KD04													6.29	6.50	7.00	5.85	6.25	5.00	5.50	6.33	6.00	7.63	7.71	6.67	136/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
148	DH71401441	Phạm Thị	Trinh	D14_KD04													6.57	6.85		6.15	7.10		5.65	6.72	6.00	7.75	8.33	6.93	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
149	DH71401461	Võ Mộng	Trúc	D14_KD04													6.36	5.85	8.00	5.39	6.00	5.00	5.29	5.10	6.33	6.19	7.33	6.34	132/134	50/49			KoDKMH	(*)	DH14
150	DH71401528	Trần Lê Minh	Tuyền	D14_KD04													6.43	5.90		5.65	5.70	5.00	4.33	5.11	6.00	6.79	6.14	6.22	135/134	51/49				(*)	DH14
151	DH71401519	Nguyễn Trọng	Tuyển	D14_KD04													6.50	6.80	7.00	5.90	6.80		6.33	7.27		7.63	8.58	6.93	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
152	DH71401556	Dương Thị Vỹ	Vương	D14_KD04													6.00	5.75		5.50	6.75	4.00	5.50	6.59	7.00	7.32	7.87	6.76	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
153	DH71401767	Nguyễn Ngọc	Xuyến	D14_KD04													7.29	6.50		6.40	7.17	7.00	6.20	6.89	7.00	7.00	8.08	7.13	136/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
154	DH71401713	Trần Thị Lan	Anh	D14_MAR01													6.64	6.50		6.05	6.35	4.00	6.00	7.00	6.00	7.12	7.67	6.78	138/135	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
155	DH71400156	Huỳnh Ngọc	Diễm	D14_MAR01													6.21	6.60		5.95	6.90	5.00	6.40	7.05		7.88	6.53	6.83	138/135	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
156	DH71400166	Bùi Văn	Dũng	D14_MAR01													6.14	6.15		6.80	6.15	4.00	5.80	7.15	8.00	7.35	7.25	6.84	137/135	49/49			KoDKMH	(*)	DH14
157	DH71400234	Tạ Huỳnh	Đạt	D14_MAR01													5.86	5.95	4.00	5.95	6.20	5.00	5.20	7.16	8.00	7.53	7.00	6.62	137/135	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
158	DH71400236	Vương Quốc	Đạt	D14_MAR01													6.79	5.85		6.00	4.95	4.00	6.00	7.17	6.00	6.41	6.58	6.48	134/135	50/49			KoDKMH	(*)	DH14
159	DH71401755	Vương Tiến	Đức	D14_MAR01													7.14	7.67		7.55	7.35	8.00	7.40	8.26		8.41	7.92	7.75	137/135	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
160	DH71400339	Bà Thuy Thiên	Hanh	D14_MAR01													7.14	6.80		6.45	7.05	5.00	5.60	6.60	7.50	6.88	6.25	6.84	136/135	51/49			KoDKMH	(*)	DH14

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																							TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 2 (2017 - 2018)				KHÓA TUYỂN SINH
					101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	BKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
161	DH71400349	Trần Trần Mỹ	Hạnh	D14_MAR01													5.07	4.15	6.00	4.55	5.00	4.00	4.12	6.08	5.67	5.26	0.00	5.06	111/135	41/49	CCHV_1	NoHP	KoDKMH	DC	DH14
162	DH71400279	Dương Thị Ngọc	Hân	D14_MAR01													7.36	7.35		7.10	7.85		5.60	7.50	9.00	8.41	7.83	7.50	138/135	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
163	DH71400476	Lý Gia	Huy	D14_MAR01													5.79	6.20		6.60	6.40	5.00	5.20	6.62	6.50	6.94	6.92	6.52	137/135	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
164	DH71400497	Lại Thị Thu	Huyền	D14_MAR01													4.71	4.65	0.00	4.20	4.55	6.67	4.43	5.70	6.33	6.68	6.05	5.80	130/135	48/49				ĐẠT	DH14
165	DH71400288	Đỗ Ngọc Thanh	Hương	D14_MAR01													6.93	7.00		6.15	6.60	4.00	4.80	6.90	6.00	7.06	7.00	6.76	138/135	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
166	DH71401697	Nguyễn Thị	Hương	D14_MAR01													6.86	6.00		6.20	6.60	6.00	5.60	7.33	8.00	7.53	7.42	6.95	136/135	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
167	DH71400512	Trần Ngọc	Khánh	D14_MAR01													6.43	5.80		6.25	6.40	4.50	5.40	7.30	6.00	7.06	7.00	6.58	138/135	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
168	DH71400671	Hoàng Thị Thanh	Mai	D14_MAR01													7.29	7.30		6.55	7.40		6.60	7.79		7.71	7.25	7.24	137/135	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
169	DH71400733	Huỳnh Thanh	Nam	D14_MAR01													5.82	5.23		6.35	5.65	4.00	5.20	5.20	5.67	5.35	5.83	5.72	131/135	52/49			KoDKMH	DC	DH14
170	DH71400768	Nguyễn Thị Tuyết	Ngân	D14_MAR01													5.36	5.50	4.00	4.80	5.45	5.00	4.67	6.48	6.50	6.41	6.67	6.17	136/135	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
171	DH71400999	Nguyễn Hoàng	Phúc	D14_MAR01													6.71	5.35	0.00	6.15	5.55	4.00	5.15	6.65	7.00	7.00	6.50	6.59	137/135	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
172	DH71401045	Huỳnh Nhật	Quang	D14_MAR01													6.00	5.65	6.00	5.60	5.60	5.00	5.20	6.55	6.00	6.29	6.92	6.06	138/135	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
173	DH71401035	Khua Tổ	Quân	D14_MAR01													6.00	4.95	5.00	5.00	5.91		5.50	6.91	6.00	6.95	7.00	6.40	137/135	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
174	DH71401064	Nguyễn Thị Ngọc	Qui	D14_MAR01													7.21	7.50		6.60	6.85	5.00	5.50	7.06	6.00	7.50	8.69	7.19	137/135	49/49			KoDKMH	(*)	DH14
175	DH71401069	Nguyễn Hoàng Ngọc	Quyên	D14_MAR01													7.64	7.25		6.90	8.00		6.60	8.11	5.00	7.41	7.25	7.44	137/135	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
176	DH71401103	Nguyễn Thị Kim	Sen	D14_MAR01													5.79			7.20	6.56		6.78	6.18	8.00	6.20	6.63	6.67	103/135	38/49				ĐẠT	DH14
177	DH71401152	Bùi Ngô Anh	Thư	D14_MAR01													6.14	6.15		5.55	6.20	5.86	5.86	6.35	8.00	7.06	7.17	6.47	141/135	52/49			KoDKMH	(*)	DH14
178	DH71401157	Nguyễn Anh	Thư	D14_MAR01													5.57	5.30	5.00	5.20	5.00	4.50	5.60	5.91	7.00	7.05	7.00	6.07	137/135	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
179	DH71401338	Trần Minh	Tiến	D14_MAR01													5.64	5.40	6.00	5.13	5.84	5.00	6.15	6.18	5.00	6.59	6.58	6.20	138/135	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
180	DH71401459	Phan Nhã	Trúc	D14_MAR01													6.79	6.55		6.30	6.60	4.00	6.00	6.90	7.50	6.94	6.42	6.72	138/135	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
181	DH71401527	Phạm Thị Mộng	Tuyền	D14_MAR01													6.79	6.95		6.40	6.75	6.00	6.50	6.82	5.00	7.18	7.33	6.88	138/135	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
182	DH71401529	Trần Lê Thanh	Tuyền	D14_MAR01													6.14	5.90		5.85	6.45	4.00	5.60	6.88	6.50	6.94	7.17	6.62	138/135	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
183	DH71401568	Nguyễn Thái	Vinh	D14_MAR01													6.00	4.70	5.00	4.75	4.15	3.00	4.85	6.00	0.00	5.05	6.67	5.51	113/135	42/49			KoDKMH	DC	DH14
184	DH71401628	Hồ Ngọc	Yến	D14_MAR01													6.64	6.00		5.35	5.64	5.00	4.80	6.00		5.45	5.53	5.99	133/135	49/49			KoDKMH	DC	DH14
185	DH71401632	Nguyễn Ngọc Hoàng	Yến	D14_MAR01													5.86	5.25	5.50	4.55	5.65	4.50	4.47	6.14	5.50	6.25	5.73	5.96	133/135	50/49			KoDKMH	(*)	DH14
186	DH71400012	Cao Thị Mỹ	An	D14_MAR02													5.64	4.95		4.65	4.91	5.00	3.91	5.69	3.83	4.38	0.00	5.12	103/135	38/49	CCHV_2	NoHP	KoDKMH	DC	DH14
187	DH71401784	Nguyễn Thị Lan	Anh	D14_MAR02													5.29	4.75	2.00	4.75	5.50	5.60	4.50	6.10	5.67	5.88	5.76	5.79	129/135	48/49				ĐẠT	DH14
188	DH71401638	Nguyễn Ngân	Điền	D14_MAR02													5.71	5.25		5.13	5.26		4.80	6.46	4.00	4.76	4.87	6.01	120/135	45/49				ĐẠT	DH14
189	DH71400388	Nguyễn Hoàng	Hiệp	D14_MAR02													5.64	5.95	8.00	5.70	5.90	0.00	5.14	6.00		6.88	6.50	6.13	132/135	49/49			KoDKMH	DC	DH14
190	DH71400389	Nguyễn Thị Khánh	Hiệp	D14_MAR02													6.57	6.80		6.61	6.55		6.29	7.00		7.45	6.67	6.69	138/135	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
191	DH71400361	Võ Thị Phượng	Hồng	D14_MAR02													6.21	5.35		5.05	5.65	4.00	4.17	6.22	5.50	5.80	6.13	5.91	128/135	47/49				ĐẠT	DH14
192	DH71400293	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Hương	D14_MAR02													6.14	6.30		5.15	6.50	4.00	5.83	6.55	7.50	7.94	8.38	6.82	137/135	49/49			KoDKMH	(*)	DH14
193	DH71401686	Lê Ngọc ý	Lan	D14_MAR02													6.50	5.50		4.70	5.40	8.00	4.20	6.09	8.00	7.35	6.71	6.33	136/135	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
194	DH71400650	Nguyễn Hoàng	Long	D14_MAR02													6.79	6.50		6.55	6.45		5.83	6.28	6.00	6.86	6.50	6.49	133/135	50/49				(*)	DH14
195	DH71400593	Nguyễn Cao Hồng	Lộc	D14_MAR02													6.86	6.20	5.00	5.50	5.40	3.00	4.80	6.68	5.67	5.26	5.80	6.24	126/135	47/49				ĐẠT	DH14
196	DH71400728	Văn Thanh Hải	My	D14_MAR02													6.00	5.45		5.45	5.12	5.00	5.67	7.05	5.00	6.65	6.42	6.40	138/135	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
197	DH71400744	Phan Bảo Kỳ	Nam	D14_MAR02													7.71	7.10		6.58	6.83	4.00	5.25	7.00		5.07	6.60	6.52	119/135	44/49			KoDKMH	DC	DH14
198	DH71400769	Phạm Thị Diễm	Ngân	D14_MAR02													6.14	5.95		5.55	6.80	5.00	6.17	6.60	6.50	7.21	6.58	6.51	138/135	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
199	DH71400814	Phạm Trần Xuân	Nghi	D14_MAR02													5.79	5.80		6.15	7.00	5.00	6.00	6.48	6.00	7.06	7.93	6.61	136/135	49/49			KoDKMH	(*)	DH14
200	DH71400880	Quan Thiện	Nhân	D14_MAR02													5.64	6.00		4.24	4.70	4.25	2.35	5.85	5.00	6.43	6.30	6.04	136/135	50/49			KoDKMH	(*)	DH14
201	DH71400853	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Như	D14_MAR02													6.29	6.55		5.55	6.60	5.00	5.60	6.84	7.00	6.90	7.08	6.58	137/135	51/49			KoDKMH	(*)	DH14

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																							TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 2 (2017 - 2018)				KHÓA TUYỂN SINH
					101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
202	DH71401700	Nguyễn Trúc	Như	D14_MAR02													5.71	5.60		5.75	6.65	4.00	6.67	6.86	7.00	7.00	7.25	6.51	138/135	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
203	DH71401005	Phan Hoàng	Phúc	D14_MAR02													5.71	5.50		4.50	4.60	2.00	1.60	3.86	4.00	5.05	4.36	4.73	75/135	28/49				ĐẠT	DH14
204	DH71401233	Lê Xuân	Thọ	D14_MAR02													7.14	6.75		6.55	6.80	7.00	5.83	7.42	0.00	7.05	6.58	6.95	138/135	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
205	DH71401270	Đinh Thị Diễm	Thúy	D14_MAR02													3.57	4.55	2.00	3.19	3.59			2.82	0.40	5.38	0.90	4.06	54/135	20/49	CB_BTH_1	NoHP	KoDKMH	DC	DH14
206	DH71401738	Nguyễn Thị Hoàng	Thư	D14_MAR02													5.43	4.95		3.96	4.64	5.00	3.71	5.19	4.00	6.15	5.68	5.54	126/135	47/49				ĐẠT	DH14
207	DH71401330	Huỳnh Thị Hồng	Tiền	D14_MAR02													6.86	6.95		6.85	7.10		6.00	6.85	8.00	7.86	7.58	7.13	138/135	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
208	DH71401376	Nguyễn Thị Bích	Trâm	D14_MAR02													5.43	5.10	6.00	5.30	5.45	2.00	5.57	6.88	4.50	5.45	5.94	6.14	132/135	49/49			KoDKMH	DC	DH14
209	DH71401387	Nguyễn Thị Huyền	Trân	D14_MAR02													5.86	5.95		3.83	5.70	4.00	3.20	5.67	7.00	3.50	0.00	5.14	100/135	37/49	CCHV_3	NoHP	KoDKMH	DC	DH14
210	DH71401460	Trần Hồ Xuân	Trúc	D14_MAR02													6.29	6.25		5.90	6.28		6.33	7.15	7.00	6.86	7.42	6.76	138/135	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
211	DH71401514	Dương Gia	Tuệ	D14_MAR02													5.93	4.45	4.00	4.35	5.25	4.00	4.40	5.61		4.65	1.47	4.76	79/135	30/49	CCHV_1	NoHP	KoDKMH	DC	DH14
212	DH71401329	Trần Ngọc	Tùng	D14_MAR02													5.86	5.10		4.57	5.50	6.00	2.86	4.54	4.33	5.15	3.24	5.53	114/135	43/49	CCHV_2			CCHV	DH14
213	DH71401664	Châu Gia	Văn	D14_MAR02													6.14	6.50	6.00	5.60	6.45	4.00	5.80	6.95	6.00	6.82	6.67	6.50	137/135	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
214	DH71401553	Lê Mộng Tuyết	Vân	D14_MAR02													6.71	6.70		6.30	6.90	7.00	6.00	7.06		7.35	8.29	6.90	137/135	49/49			KoDKMH	(*)	DH14
215	DH71401666	Phạm Tấn	Việt	D14_MAR02													6.43	5.85	0.00	4.85	5.95	3.80	4.60	5.85	4.33	5.04	3.29	5.76	113/135	43/49	CCHV_1			CCHV	DH14
216	DH71400002	Lê Thanh Diệu	ái	D14_MAR03													5.36	4.60	6.00	5.35	5.59	3.00	5.20	6.70	7.50	6.94	6.75	6.26	136/135	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
217	DH71400066	Nguyễn Quốc	Bảo	D14_MAR03													6.14	5.15	7.00	4.60	5.50	6.00	5.17	5.44	5.00	7.63	6.89	6.67	135/135	49/49			KoDKMH	(*)	DH14
218	DH71400076	Nguyễn Thị Ngọc	Bích	D14_MAR03													6.86	6.45		6.60	6.85	6.00	5.86	6.58	5.00	6.82	7.97	6.81	135/135	49/49			KoDKMH	(*)	DH14
219	DH71401641	Hoàng Lê	Duẩn	D14_MAR03													5.64	5.60		4.90	4.05	6.00	5.20	6.00	2.00	4.88	0.55	5.12	102/135	38/49	CCHV_1	NoHP	KoDKMH	DC	DH14
220	DH71400176	Đặng Tú	Dung	D14_MAR03													6.00	6.50		5.75	6.10	4.00	6.00	6.71	7.00	7.35	7.92	6.63	136/135	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
221	DH71400201	Nguyễn Kỳ	Duyên	D14_MAR03													7.29	5.85		7.05	6.95	6.00	6.00	6.71	7.00	6.18	6.75	6.72	132/135	49/49			KoDKMH	DC	DH14
222	DH71400144	Nguyễn Thị Thùy	Dương	D14_MAR03													6.07	6.10		5.59	6.55	6.00	6.00	7.41	7.00	6.40	7.33	6.60	137/135	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
223	DH71400223	Huỳnh Phan Thế	Đạt	D14_MAR03													6.00	5.45		6.50	5.20		6.33	7.63	6.63	8.24	6.29	6.73	135/135	50/49			KoDKMH	DC	DH14
224	DH71401668	Hồ Ngọc	Điệp	D14_MAR03													5.50	7.40	9.00	5.95	6.70	6.00	6.71	7.67	7.00	7.65	7.33	7.01	136/135	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
225	DH71400351	Võ Thị Mỹ	Hạnh	D14_MAR03													7.29	6.95		6.85	6.60	5.00	6.17	7.80		7.59	7.67	7.10	136/135	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
226	DH71400268	Cao Thị Thanh	Hằng	D14_MAR03													7.21	7.60		6.85	7.90		6.57	7.92		8.41	7.58	7.46	136/135	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
227	DH71400447	Tăng Huỳnh	Hoa	D14_MAR03													6.00	6.20		5.40	6.90	5.00	5.57	7.67	7.00	7.53	6.75	6.52	136/135	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
228	DH71400358	Trần Thị	Hồng	D14_MAR03													6.21	6.20		6.45	6.50		6.29	6.75	6.00	7.21	7.08	6.61	137/135	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
229	DH71400496	Lâm Mỹ	Huyền	D14_MAR03													7.07	6.25		6.00	6.20	5.00	4.33	6.28	5.00	6.05	6.42	6.26	133/135	50/49			KoDKMH	(*)	DH14
230	DH71400559	Vòng Chí	Kiên	D14_MAR03													6.71	6.75		5.65	5.95	5.00	4.20	5.94	6.50	4.82	3.83	5.80	124/135	47/49	CCHV_1		KoDKMH	DC	DH14
231	DH71400613	Bùi Ngọc Khánh	Linh	D14_MAR03													5.86	4.25	0.00	4.85	3.80	3.50	1.60	2.20	5.67	5.87	6.61	4.90	97/135	36/49				ĐẠT	DH14
232	DH71401688	Phạm Thị	Lý	D14_MAR03													6.21	7.05		6.20	6.65		6.29	6.67	9.00	7.53	7.25	6.84	136/135	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
233	DH71400699	Nguyễn Văn	Minh	D14_MAR03													5.71	4.65	4.00	4.85	5.45	6.13	5.26	7.00	7.00	5.76	7.73	6.18	130/135	49/49			KoDKMH	DC	DH14
234	DH71400730	Đặng Quốc	Nam	D14_MAR03													5.43	4.45	0.00	5.53	5.48	5.75	5.20	5.58	4.00	4.26	4.50	5.41	113/135	43/49			KoDKMH	DC	DH14
235	DH71400766	Nguyễn Thị Thu	Ngân	D14_MAR03													6.00	4.75	0.00	5.00	5.50	5.38	4.57	6.75	7.50	7.18	8.00	6.52	136/135	53/49			KoDKMH	(*)	DH14
236	DH71400772	Tăng Thị Kim	Ngân	D14_MAR03													6.21	5.85	2.00	5.70	4.83	3.00	3.00	4.52	0.00	3.00	0.00	4.75	85/135	32/49	CCHV_3	NoHP	KoDKMH	DC	DH14
237	DH71400810	Vũ Thị Kim	Ngọc	D14_MAR03													6.29	5.00	7.00	4.65	4.85	3.50	0.00	3.70		4.62	2.77	4.89	94/135	35/49	CCHV_3			CCHV	DH14
238	DH71400883	Ngô Mỹ	Nhân	D14_MAR03													7.14	6.65		6.80	7.27		6.47	8.20		7.40	6.50	7.04	137/135	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
239	DH71400867	Võ Thị Huỳnh	Như	D14_MAR03													7.00	6.60		7.05	7.25	6.00	6.43	7.69	7.00	7.50	7.58	7.19	137/135	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
240	DH71400934	Nguyễn Thị Hoàng	Oanh	D14_MAR03													6.00	6.05		5.70	5.65	5.00	4.67	6.09	4.00	6.00	7.42	6.14	133/135	50/49			KoDKMH	(*)	DH14
241	DH71400947	Trần Tiến	Phát	D14_MAR03													6.79	5.45		5.95	5.83	6.00	4.67	6.41	6.50	6.35	3.64	6.07	126/135	47/49	CCHV_1		KoDKMH	DC	DH14
242	DH71401068	Nguyễn Hoàng	Quyên	D14_MAR03													6.29	5.80	6.00	6.00	6.39	5.00	5.71	7.58	6.00	7.00	6.58	6.58	136/135	51/49			KoDKMH	(*)	DH14

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																							TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 2 (2017 - 2018)				KHÓA TUYỂN SINH
					101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
243	DH71401074	Võ Thị Tuyết	Quyên	D14_MAR03													7.07	7.05		7.05	7.10		6.00	7.42	8.00	7.41	7.92	7.14	136/135	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
244	DH71401077	Mai Xuân	Sâm	D14_MAR03													5.29	4.75	4.50	5.79	4.52	4.25	3.80	5.11	3.00	4.46	4.65	5.09	100/135	38/49			KoDKMH	DC	DH14
245	DH71401250	Ngô Thị Mai	Thi	D14_MAR03													5.57	5.95		6.45	6.65		5.57	6.83	6.50	6.00	6.83	6.40	133/135	50/49			KoDKMH	(*)	DH14
246	DH71401522	Lâm Mộng	Tuyền	D14_MAR03													5.36	5.95	6.00	6.15	6.80	5.50	6.14	7.33	6.00	7.88	7.08	6.70	136/135	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
247	DH71401550	Trần Quốc	Văn	D14_MAR03													5.93	5.30		5.85	6.20	5.00	5.43	6.42	6.00	5.82	6.87	6.05	136/135	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
248	DH71401621	Nguyễn Lâm Như	ý	D14_MAR03													6.93	7.20		6.65	6.64	5.00	5.89	7.00	6.00	7.40	7.00	6.89	137/135	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
249	DH71400045	Phạm Quang Huỳnh	Anh	D14_MAR04													6.86	6.87		5.43	6.48	6.00	5.59	7.15	6.50	6.59	6.47	6.79	132/135	47/49				ĐẠT	DH14
250	DH71400047	Trần Thị Trâm	Anh	D14_MAR04													5.86	5.45		6.05	5.52	6.00	5.50	6.16		6.45	6.83	6.12	137/135	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
251	DH71400106	Ngô Ngọc Thanh	Châu	D14_MAR04													7.64	6.55		6.35	6.95		5.00	7.85	7.50	7.88	7.25	7.13	138/135	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
252	DH71400118	Bùi Thị Mỹ	Chi	D14_MAR04													6.21	4.85	6.00	5.15	6.14	4.50	4.17	5.84	7.33	6.35	6.67	6.13	136/135	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
253	DH71400160	Võ Thị Mỹ	Diễm	D14_MAR04													6.29	6.95		7.05	7.80		6.86	8.00		7.07	6.92	7.14	138/135	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
254	DH71400162	Vũ Thị Vy	Diệu	D14_MAR04													7.14	6.60		5.45	6.39	5.00	5.50	6.86	6.00	6.82	7.24	6.52	134/135	48/49			KoDKMH	(*)	DH14
255	DH71400171	Phan Quốc	Dũng	D14_MAR04													6.71	5.70		5.15	5.52	6.00	4.50	6.52	7.50	5.96	6.25	6.26	132/135	49/49			KoDKMH	DC	DH14
256	DH71400336	Phạm Thanh Đan	Hà	D14_MAR04													5.93	5.15	6.00	6.15	6.10	5.00	4.67	6.90	5.00	7.13	6.75	6.49	136/135	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
257	DH71400270	Nguyễn Ngọc Thanh	Hằng	D14_MAR04													5.71	5.15	4.00	5.60	5.76	3.88	5.05	6.09	5.33	6.06	6.25	6.01	131/135	49/49			KoDKMH	DC	DH14
258	DH71400273	Phan Thị	Hằng	D14_MAR04													6.07	5.00		5.40	4.86	4.00	4.83	6.23	4.33	6.04	5.92	5.86	130/135	48/49			KoDKMH	DC	DH14
259	DH71400286	Phan Thị Bảo	Hân	D14_MAR04													6.86	4.60		5.25	4.85	3.00	4.20	6.12	5.13	6.75	5.76	6.12	136/135	50/49			KoDKMH	(*)	DH14
260	DH71400287	Võ Thị	Hân	D14_MAR04													6.07	6.20	7.00	6.52	5.91		5.67	7.13	6.50	6.88	7.17	6.63	136/135	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
261	DH71400297	Nguyễn Võ Thiên	Hương	D14_MAR04													4.07	3.35	5.00	5.38	4.87	0.00	4.65	4.60	4.25	4.60	3.73	5.34	113/135	42/49	CCHV_2		KoDKMH	DC	DH14
262	DH71400551	Trần Nguyễn Tuấn	Khoa	D14_MAR04													6.71	5.45		4.85	5.60	4.00	4.17	6.32	5.00	5.60	5.47	5.76	125/135	47/49				ĐẠT	DH14
263	DH71400557	Phạm Thành	Khuyên	D14_MAR04													7.00	6.45		6.45	6.65		6.42	7.37		7.71	6.08	6.87	137/135	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
264	DH71400578	Thái Thị Thanh	Lành	D14_MAR04													6.50	5.25		6.45	6.59	5.00	5.83	7.56	7.00	7.35	7.83	6.80	136/135	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
265	DH71400581	Nguyễn Thùy	Lê	D14_MAR04													5.42	4.91	2.00	5.76	6.20	5.20	4.83	6.13	4.00	5.40	6.27	6.10	132/135	49/49				ĐẠT	DH14
266	DH71400663	Tất Diệu	Luân	D14_MAR04													5.71	4.90		6.15	5.52	5.00	4.67	5.94	6.00	6.45	7.00	6.06	137/135	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
267	DH71400664	Thi Hải	Luân	D14_MAR04													6.43	5.25		5.60	6.00	5.00	4.20	6.37	6.67	6.24	7.17	6.15	137/135	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
268	DH71400706	Trương Hoàng	Minh	D14_MAR04													6.79	4.60		5.10	6.09	6.00	4.80	7.41	7.00	7.00	7.00	6.56	135/135	50/49			KoDKMH	(*)	DH14
269	DH71400747	Vũ Trần Phương	Nam	D14_MAR04													6.93	6.65		6.10	7.04	5.00	6.14	7.50		8.29	7.17	6.91	137/135	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
270	DH71400775	Trần Bảo	Ngân	D14_MAR04													5.57	4.25	3.00	5.20	5.52	6.20	3.83	6.42	6.00	5.95	6.60	5.99	132/135	49/49				ĐẠT	DH14
271	DH71400781	Văn Thị Thu	Ngân	D14_MAR04													6.07	4.90		5.50	6.46	5.50	5.00	7.00	7.50	7.30	6.92	6.50	137/135	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
272	DH71400800	Nguyễn Hồng	Ngọc	D14_MAR04													7.21	7.00		7.30	7.30		6.40	8.00		7.53	6.83	7.24	138/135	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
273	DH71401676	Trần Thy Thảo	Ngọc	D14_MAR04													5.71	5.00	5.00	5.95	6.12	5.00	4.50	6.11	5.00	5.95	4.40	6.03	127/135	47/49			KoDKMH	DC	DH14
274	DH71400901	Nguyễn Thục	Nhi	D14_MAR04													6.71	7.55		7.45	7.20		6.20	7.20	5.00	6.76	7.50	7.17	135/135	50/49			KoDKMH	(*)	DH14
275	DH71400908	Phạm Thị Tuyết	Nhi	D14_MAR04													5.64	5.50	0.00	6.10	6.65	7.00	6.20	7.35	6.00	7.24	6.75	6.54	138/135	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
276	DH71400909	Thiều Yến	Nhi	D14_MAR04													5.86	4.35	0.00	4.35	4.70	4.50	2.80	5.45	6.36	5.56	4.74	5.74	124/135	46/49			KoDKMH	DC	DH14
277	DH71400951	Huỳnh Kim Anh	Phương	D14_MAR04													6.43	5.45		5.15	6.50	4.00	3.83	5.14	7.33	6.15	5.88	6.07	134/135	50/49				(*)	DH14
278	DH71401106	Dương Chí	Tâm	D14_MAR04													7.07	6.00		6.00	5.87	6.00	5.20	7.21	6.00	7.00	6.08	6.54	137/135	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
279	DH71401105	Đinh Minh	Tâm	D14_MAR04													5.57	4.50	1.00	4.90	4.16	5.00	4.33	5.58	3.50	4.58	4.53	5.31	109/135	42/49				ĐẠT	DH14
280	DH71401240	Nguyễn Thị Thanh	Thanh	D14_MAR04													6.07	5.90		6.30	6.75	5.00	5.67	6.56	6.00	6.65	6.67	6.37	137/135	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
281	DH71401704	Nguyễn Phương	Thảo	D14_MAR04													6.57	6.15		5.70	6.95	5.50	2.80	6.17	7.00	6.10	6.17	6.38	133/135	50/49			KoDKMH	(*)	DH14
282	DH71401259	Nguyễn Minh	Thiện	D14_MAR04													7.79	7.85		7.65	7.75		7.60	8.00		8.41	7.83	7.86	137/135	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
283	DH71401268	Nguyễn Thị	Thoại	D14_MAR04													5.86	5.45	6.00	5.25	6.23	6.00	4.40	7.18	6.50	7.59	7.50	6.64	138/135	51/49			KoDKMH	(*)	DH14

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																							TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 2 (2017 - 2018)				KHÓA TUYỂN SINH
					101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
284	DH71401181	Võ Thị Phương	Thương	D14_MAR04													6.64	6.45		6.81	7.35		6.57	7.71	7.00	7.29	7.08	7.12	138/135	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
285	DH71401309	Nguyễn Nhật	Tiến	D14_MAR04													6.36	5.75		6.15	5.77		4.45	6.06		6.20	5.59	5.94	135/135	51/49				ĐẠT	DH14
286	DH71401404	Nguyễn Thị Minh	Trang	D14_MAR04													7.29	7.15		7.10	6.90		6.40	7.53	8.00	7.88	7.42	7.31	137/135	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
287	DH71401407	Nguyễn Thị Thùy	Trang	D14_MAR04													5.71	5.60		5.48	6.04	4.00	4.83	6.38	5.00	6.65	5.75	6.10	136/135	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
288	DH71401371	Hoàng Thị Quỳnh	Trâm	D14_MAR04													5.21	5.20	5.00	5.80	6.40	7.00	4.86	6.05	6.50	5.07	5.58	5.83	131/135	49/49			KoDKMH	DC	DH14
289	DH71401372	Lê Hoài Bích	Trâm	D14_MAR04													5.79	5.05	6.00	4.60	5.20	5.00	1.80	3.92	7.00	5.74	5.05	5.62	125/135	46/49			KoDKMH	DC	DH14
290	DH71401384	Lê Ngọc Bảo	Trân	D14_MAR04													6.79	6.70		6.50	7.25	8.00	7.00	7.82		7.88	7.25	7.22	138/135	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
291	DH71401342	Hồ Anh	Tú	D14_MAR04													6.43	6.65		6.10	4.61	7.00	3.38	6.56	6.33	4.25	0.00	5.96	113/135	42/49	CCHV_2			CCHV	DH14
292	DH71401357	Võ Thị Cẩm	Tú	D14_MAR04													6.86	5.45		5.50	5.95	5.00	4.40	7.00	6.67	6.94	6.25	6.38	138/135	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
293	DH71401545	Hồ Thái Phương	Uyên	D14_MAR04													6.93	6.15		5.60	5.60	5.00	5.00	6.78	4.00	5.35	3.36	6.03	128/135	47/49	CCHV_1			DC	DH14
294	DH71401608	Phạn Ngọc Tường	Vy	D14_MAR04													6.07	5.00	6.00	5.00	6.15	4.50	4.71	4.50	3.67	5.65	6.00	5.69	131/135	49/49				ĐẠT	DH14
295	DH71401712	Phạm Trâm	Anh	D14_TC01													7.21	5.75		6.50	7.39	5.50	5.14	6.56	0.00	7.05	7.42	6.82	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
296	DH71400062	Huỳnh Quốc	Bảo	D14_TC01													4.71	3.90	0.00	3.75	5.50	0.00	3.71	4.11	0.00	4.05	0.00	4.25	63/134	23/49	CCHV_2	NoHP	KoDKMH	DC	DH14
297	DH71400075	Châu Thụy Ngọc	Bích	D14_TC01													6.50	5.50		6.30	5.45		3.71	6.17	4.33	4.61	5.06	5.90	123/134	47/49				ĐẠT	DH14
298	DH71400108	Nguyễn Thị Quỳnh	Châu	D14_TC01													7.29	6.00		6.45	7.27		6.29	7.00	8.00	7.71	7.67	7.07	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
299	DH71400121	Ngô Quế	Chi	D14_TC01													5.86	6.55		5.82	6.75	4.00	5.71	6.33	6.00	5.59	6.75	6.34	132/134	50/49				(*)	DH14
300	DH71400098	Võ Minh	Cường	D14_TC01													6.00	6.90		6.35	7.20	6.00	7.36	7.06		7.59	7.75	7.04	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
301	DH71401776	Nguyễn Thị Mai	Duyên	D14_TC01													6.21	6.85		5.59	6.60	5.00	5.50	6.44	7.50	6.59	7.92	6.73	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
302	DH71400209	Võ Nguyễn Khánh	Dy	D14_TC01													6.93	6.50	3.00	5.95	5.68		4.45	5.80	5.38	5.00	4.82	6.02	125/134	48/49				ĐẠT	DH14
303	DH71400281	Nguyễn Bảo	Hân	D14_TC01													6.14	6.00		6.00	6.90	6.00	5.93	5.33	7.80	7.71	5.56	6.59	132/134	50/49			KoDKMH	DC	DH14
304	DH71302116	Trương Quốc	Huy	D14_TC01																6.95	7.35		6.79	7.89	7.00	7.35	7.17	7.30	126/134	48/49			KoDKMH	CB_TGIAN	DH13
305	DH71401723	Lê Viết	Khánh	D14_TC01													6.21	6.25		5.26	5.85	4.00	6.00	5.50	0.50	1.19	0.00	5.18	93/134	35/49	CCHV_2	NoHP	KoDKMH	DC	DH14
306	DH71300577	Nguyễn Hương	Lan	D14_TC01										6.83	5.26		0.35	3.25		4.95	6.57	0.00	7.24				7.42	6.47	130/134	50/49				CB_TGIAN	DH13
307	DH71400603	Võ Thị Mỹ	Liên	D14_TC01													6.79	6.65		6.40	7.50	5.00	7.79	8.00	9.00	7.88	7.75	7.40	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
308	DH71401756	Danh Chúc	Linh	D14_TC01													7.21	6.70		6.80	7.59		8.14	8.06		8.41	8.58	7.67	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
309	DH71400642	Cao Nguyễn Tiểu	Long	D14_TC01													7.57	6.55		6.20	6.50	5.00	5.60	6.63	8.00	6.56	7.60	6.88	136/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
310	DH71401650	Trần Thị Huỳnh	Mai	D14_TC01													7.36	6.85		7.25	7.55	4.00	7.00	6.83	8.00	7.18	7.00	7.22	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
311	DH71302112	Phạm Thị Thanh	Mến	D14_TC01													5.16	5.05	7.00	4.21	3.07	3.00	5.67	6.30	7.00	7.06	7.27	6.37	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH13
312	DH71400777	Trần Thị Tuyết	Ngân	D14_TC01													6.50	5.85		6.10	6.55	5.50	4.93	5.50	6.50	6.00	7.47	6.48	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
313	DH71400778	Trần Tuyết	Ngân	D14_TC01													6.43	5.05		6.05	5.88	5.00	5.71	5.60	4.00	5.29	6.39	6.10	123/134	47/49				ĐẠT	DH14
314	DH71400812	Nguyễn Thảo	Nghi	D14_TC01													6.64	6.10		6.25	6.80	5.00	7.00	7.37		7.53	8.33	6.99	136/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
315	DH71400806	Quách Hồng	Ngọc	D14_TC01													7.00	7.00		7.10	7.65	4.00	8.36	8.44	10.00	8.59	8.58	7.92	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
316	DH71401651	Trần Lê Bảo	Ngọc	D14_TC01													8.14	7.65		6.65	6.80		7.13	7.61		6.60	7.92	7.27	134/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
317	DH71400881	Trần Thiện	Nhân	D14_TC01													5.71	5.65		3.87	5.85	4.00	4.71	5.65	1.00	5.10	5.13	5.54	115/134	44/49			KoDKMH	DC	DH14
318	DH71400917	Bùi Thị Tuyết	Nhung	D14_TC01													6.50	5.95		6.15	6.60		5.14	5.94	6.00	6.47	7.47	6.39	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
319	DH71400860	Trần Đăng Gia	Như	D14_TC01													5.93	4.45		4.24	2.00	4.29	0.43	1.90		0.78	0.00	2.80	41/134	15/49	CB_BTH_2		KoDKMH	DC	DH14
320	DH71400943	Phạm Thành	Phát	D14_TC01													6.29	6.10	6.00	5.80	6.15	6.00	6.14	6.28		6.65	6.92	6.33	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
321	DH71400955	Ngô Thị Tây	Phương	D14_TC01													6.50	5.95		5.80	6.55	5.00	5.53	6.72	6.00	5.80	7.21	6.38	134/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
322	DH71401052	Võ Trần Minh	Quốc	D14_TC01													6.64	6.00		6.00	6.40	4.50	6.00	6.50	7.00	6.65	6.93	6.49	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
323	DH71401070	Nguyễn Thụy Hoàng	Quyên	D14_TC01													6.29	5.45		4.86	5.30		4.29	4.61	7.00	6.15	6.28	6.19	133/134	50/49			KoDKMH	(*)	DH14
324	DH71401115	Nguyễn Thị Bằng	Tâm	D14_TC01													5.50	6.00		5.91	7.20	5.00	6.07	6.44	6.50	6.06	6.92	6.35	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																								TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 2 (2017 - 2018)				KHÓA TUYỂN SINH
					101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
325	DH71401120	Trần Thanh	Tâm	D14_TC01													7.29	6.65		6.20	6.60		6.64	6.00		6.53	6.67	6.54	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
326	DH71401251	Nguyễn Ngọc Minh	Thi	D14_TC01													6.79	5.70		5.95	6.23	5.00	5.80	6.17	6.00	5.64	6.58	6.24	132/134	50/49				(*)	DH14
327	DH71401179	Cao Ngọc Huyền	Thơ	D14_TC01													5.93	5.25		4.57	5.41		2.16	5.57	6.50	3.85	5.83	5.66	118/134	45/49				ĐẠT	DH14
328	DH71401265	Nguyễn Thị Thu	Thủy	D14_TC01													5.43	5.25	5.00	5.52	5.55	2.00	4.93	6.00	5.82	6.71	7.33	6.10	128/134	48/49			KoDKMH	DC	DH14
329	DH71401301	Trần Thị Mai	Thy	D14_TC01													6.93	6.60		6.32	6.80	5.50	6.79	6.83		6.47	7.92	6.90	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
330	DH71401316	Phạm Thị Đào	Tiên	D14_TC01													6.29	6.45	6.00	6.60	6.65		5.50	6.06	7.80	7.06	7.13	6.73	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
331	DH71401386	Nguyễn Ngọc	Trân	D14_TC01													7.64	6.70		7.05	7.20		6.33	7.28		6.40	6.89	6.95	133/134	49/49			KoDKMH	(*)	DH14
332	DH71401661	Nguyễn Thành	Trung	D14_TC01													5.07	4.15		3.73	3.00		2.25	4.65		5.24	3.57	4.87	96/134	37/49	CCHV_2			CCHV	DH14
333	DH71401496	Lê Hoàng	Tuấn	D14_TC01													6.57	6.40		6.60	6.15		5.71	6.39	7.00	6.53	6.50	6.45	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
334	DH71401507	Nguyễn Thành	Tuấn	D14_TC01													5.79	5.85	5.00	5.55	6.05	5.50	5.50	5.78	6.00	5.18	6.47	5.99	129/134	49/49				ĐẠT	DH14
335	DH71401623	Phạm Gia	Yên	D14_TC01													5.79	5.45		5.95	6.20	5.00	5.14	6.06	5.63	5.41	6.25	5.97	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
336	DH71401783	Vi Đình	Bảo	D14_TC02													6.36	7.60		6.57	7.30		7.00	6.93		5.82	5.50	6.76	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
337	DH71400052	Dương Kim	Bình	D14_TC02													6.07	6.50		4.96	6.75	6.00	4.59	6.58	6.00	6.80	7.25	6.57	136/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
338	DH71400199	Lê Ngọc Minh	Duyên	D14_TC02													6.29	6.50		6.15	6.60	5.00	5.93	6.50		6.41	6.92	6.43	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
339	DH71401716	Hà Thị	Dương	D14_TC02													6.86	6.55		6.00	6.80	8.00	6.83	5.53		6.40	7.06	6.69	134/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
340	DH71400165	Lê Ngọc Thủy	Dương	D14_TC02													6.50	6.25		5.30	6.65	7.00	5.38	6.63	6.50	7.00	7.80	6.74	136/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
341	DH71400143	Nguyễn Thị Thùy	Dương	D14_TC02													8.00	7.40		7.80	7.80		8.21	8.33		7.59	8.42	7.90	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
342	DH71400146	Phan Thị Thùy	Dương	D14_TC02													6.71	7.70		7.45	7.25		7.18	7.44		7.43	7.92	7.39	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
343	DH71401761	Huỳnh Thanh	Hà	D14_TC02													6.50	5.55		6.75	6.78	7.00	6.36	6.78		6.71	6.75	6.64	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
344	DH71400345	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	D14_TC02													4.79	3.60		4.80	4.82	5.29	3.57	5.86	5.40	5.83	6.61	5.69	129/134	49/49				ĐẠT	DH14
345	DH71400379	Cao Ngọc Thanh	Hiền	D14_TC02													6.50	6.85		6.35	6.85	4.00	6.70	7.22	7.00	7.91	7.67	6.99	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
346	DH71400439	Phạm Kim	Hoàng	D14_TC02													6.64	6.35		5.90	6.50	5.00	6.14	6.11		6.47	7.20	6.49	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
347	DH71400353	Châu ánh	Hồng	D14_TC02													5.71	5.00	0.00	4.60	5.55	5.63	3.79	5.71	5.40	6.09	6.40	5.91	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
348	DH71400411	Bùi Đức	Hưng	D14_TC02													5.00	4.25		4.45	4.96	5.50	4.00	5.17	7.50	5.76	5.73	5.74	129/134	48/49				ĐẠT	DH14
349	DH71400621	Nguyễn Ngọc	Linh	D14_TC02													6.43	6.90		6.25	7.30	5.00	5.59	6.13	6.00	7.06	7.47	6.82	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
350	DH71400590	Đặng Thế	Lộc	D14_TC02													6.14	5.80	6.00	4.80	4.90	4.00	3.64	4.46		4.90	5.44	5.59	121/134	46/49				ĐẠT	DH14
351	DH71400606	Trần Thạch	Lợi	D14_TC02													3.86	3.75	3.50	3.30	3.52		3.52	4.81	1.00	5.12	1.23	4.41	77/134	29/49	BTH	NoHP		BTH	DH14
352	DH71400749	Đặng Hữu Kim	Ngân	D14_TC02													6.86	5.75		5.50	6.95	5.50	5.59	6.35	7.00	6.82	3.80	6.31	123/134	46/49	CCHV_1		KoDKMH	DC	DH14
353	DH71400754	Huỳnh Thị Thanh	Ngân	D14_TC02													6.21	5.95		5.70	6.05	5.00	5.07	5.44	8.00	5.94	7.47	6.21	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
354	DH71400801	Nguyễn Lê Mỹ	Ngọc	D14_TC02													6.64	7.35		7.40	6.00		6.85	7.78		8.09	8.33	7.21	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
355	DH71300826	Lữ Thành	Nhân	D14_TC02										6.75	5.74		5.71	6.21	0.00	3.89			5.14	5.75	8.00	7.00	7.53	6.59	140/134	54/49			KoDKMH	(*)	DH13
356	DH71400855	Nguyễn Thị ý	Như	D14_TC02													7.50	7.90		7.35	7.80		7.55	8.33		8.09	8.42	7.83	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
357	DH71401022	Nguyễn Thanh	Phong	D14_TC02													6.36	6.45		5.35	4.75	3.00	2.57	4.04		5.34	5.44	5.70	120/134	46/49				ĐẠT	DH14
358	DH71401029	Nguyễn Thị Kim	Phụng	D14_TC02													5.79	6.10	8.00	6.20	6.15	5.00	5.06	5.60	5.00	6.18	6.50	6.19	130/134	49/49				ĐẠT	DH14
359	DH71400950	Đoàn Thi Kiều	Phương	D14_TC02													7.50	7.30		6.80	7.40		6.71	7.50		6.82	7.50	7.19	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
360	DH71400958	Nguyễn Huỳnh Mai	Phương	D14_TC02													6.29	6.50		5.90	7.20	5.00	7.25	7.72		7.27	8.33	7.01	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
361	DH71401227	Bùi Thái Ngọc	Thạch	D14_TC02													6.21	6.70	6.00	6.65	6.95	5.00	6.14	6.58	8.00	6.29	6.67	6.74	136/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
362	DH71401205	Phan Huỳnh Thanh	Thảo	D14_TC02													6.14	5.65		5.85	6.20		6.12	7.72	6.50	7.71	8.08	6.81	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
363	DH71401655	Huỳnh Kim	Thoa	D14_TC02													6.43	7.25		6.20	6.70	6.00	5.64	6.56	5.00	6.29	7.17	6.63	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
364	DH71401394	Đặng Phạm Thu	Trang	D14_TC02													7.14	6.60		7.00	7.55	6.00	7.14	7.79		6.82	7.67	7.36	136/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
365	DH71401410	Phan Thị Xuân	Trang	D14_TC02													7.21	6.40		6.55	7.65		6.40	7.13		8.24	7.58	7.13	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																							TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 2 (2017 - 2018)				KHÓA TUYỂN SINH
					101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	BKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
366	DH71401374	Mạch Nguyệt	Trâm	D14_TC02													6.29	5.90		5.30	6.68	6.00	6.85	7.28		6.00	5.75	6.39	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
367	DH71401379	Nguyễn Thị Phương	Trâm	D14_TC02													6.57	5.85		5.50	6.00	5.50	6.36	6.28	7.00	6.29	6.42	6.27	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
368	DH71401439	Nguyễn Thị Tú	Trinh	D14_TC02													7.00	6.70		6.35	7.35	7.00	6.71	7.21		6.88	7.67	7.04	136/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
369	DH71401456	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	D14_TC02													5.57	5.50	7.00	5.55	5.70	5.00	4.41	5.31	6.00	7.15	6.60	6.10	132/134	50/49				(*)	DH14
370	DH71401344	Hoàng Lê Cẩm	Tú	D14_TC02													5.93	6.20		5.50	6.10	5.00	4.86	6.15	7.50	6.18	7.20	6.32	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
371	DH71401523	Nguyễn Đỗ Bội	Tuyền	D14_TC02													6.79	6.50		5.15	4.27		3.90	6.39	6.33	4.70	5.92	5.93	126/134	48/49			KoDKMH	DC	DH14
372	DH71401604	Nguyễn Thúy	Vy	D14_TC02													6.07	6.95	8.00	5.80	6.90	6.00	5.88	6.40	6.00	8.06	7.08	6.85	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
373	DH71401612	Võ Ngọc Thảo	Vy	D14_TC02													5.79	6.00	7.00	6.15	7.30	7.00	5.05	6.67		6.82	6.75	6.59	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
374	DH71401617	Trần Thị Bạch	Xuân	D14_TC02													6.07	5.65		6.15	6.35		5.50	6.28	7.00	6.35	6.25	6.17	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
375	DH71401619	Trương Thị Kim	Xuyến	D14_TC02													5.79	5.50		5.50	6.65	5.00	6.35	6.29		5.86	6.75	6.22	132/134	50/49				(*)	DH14
376	DH71400057	Nguyễn Hoàng Như	Bình	D14_TC03													5.86	5.65		5.60	6.05	5.50	5.71	5.61	8.00	6.30	6.06	6.17	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
377	DH71400111	Trần Ngọc Bảo	Châu	D14_TC03													5.43	5.05	3.00	5.05	6.14	6.13	6.12	6.57		6.82	6.33	6.24	136/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
378	DH71400125	Phạm Trần Phương	Chi	D14_TC03													6.50	7.00		6.40	6.90		7.30	6.61		6.82	7.33	6.85	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
379	DH71400177	Huỳnh Hoài Diệu	Dung	D14_TC03													7.14	5.15		5.75	7.10	6.00	5.93	6.00		7.45	6.13	6.52	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
380	DH71400230	Nguyễn Thành	Đạt	D14_TC03													6.07	5.60		5.35	5.75	4.50	5.15	5.67	4.00	4.64	6.67	5.87	127/134	48/49				ĐẠT	DH14
381	DH71400265	Trần Thị Thanh	Giang	D14_TC03													5.43	5.15	7.00	5.65	5.55	4.50	5.65	5.57	5.00	6.00	6.00	5.90	133/134	50/49			KoDKMH	(*)	DH14
382	DH71400380	Lê Thanh	Hiền	D14_TC03													4.14	2.85	3.00	3.85	4.52	4.00	4.80	5.72	4.50	4.08	5.15	5.43	112/134	42/49				ĐẠT	DH14
383	DH71400393	Đinh Thị Minh	Hiếu	D14_TC03													6.21	5.20		5.85	6.10	5.00	4.93	5.67		5.65	5.93	5.90	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
384	DH71400398	Nguyễn Phúc	Hiếu	D14_TC03													7.14	5.90		6.00	6.45	5.00	6.50	6.33	8.00	7.27	7.33	6.62	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
385	DH71400445	Lê Thị	Hoa	D14_TC03													5.07	4.30	7.00	5.00	5.67	6.00	6.80	7.08		7.29	6.92	6.45	136/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
386	DH71400289	Dương Thị	Hương	D14_TC03													5.71	5.70		5.20	6.50	5.50	6.14	6.58	6.00	7.94	7.58	6.51	136/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
387	DH71400291	Lại Thị Cẩm	Hương	D14_TC03													6.57	6.05		5.90	7.10	6.50	7.57	6.79		6.82	6.93	6.87	136/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
388	DH71400294	Nguyễn Ngọc Thiên	Hương	D14_TC03													6.21	6.15	5.00	5.65	6.30	5.50	6.14	6.53		7.06	6.58	6.39	136/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
389	DH71400583	Nguyễn Ngọc Yến	Lam	D14_TC03													5.86	6.00	6.00	5.85	6.50	6.00	6.94	7.05		7.75	6.92	6.71	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
390	DH71400625	Nguyễn Thị Như	Linh	D14_TC03													5.64	5.60	8.50	5.30	6.00	4.00	6.65	6.60	9.00	7.41	6.80	6.67	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
391	DH71401674	Nguyễn Trang Trúc	Linh	D14_TC03													6.71	7.00		5.65	6.15		7.35	7.06		8.00	7.07	7.02	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
392	DH71400807	Tú Kim	Ngọc	D14_TC03													6.21	5.75	6.00	5.00	5.80	6.00	6.25	5.85		6.00	5.92	6.07	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
393	DH71401677	Ngô Hoàng Yến	Nhi	D14_TC03													7.36	7.35		6.55	7.80		6.50	7.72		7.71	6.58	7.24	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
394	DH71400900	Nguyễn Phạm Thảo	Nhi	D14_TC03													7.21	7.30		7.25	7.85		7.47	7.50		7.29	6.83	7.37	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
395	DH71400998	Nguyễn Hồng	Phúc	D14_TC03													5.93	5.80	6.00	5.20	6.30	5.00	4.86	5.83	8.00	7.05	6.93	6.30	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
396	DH71401036	Lê Huỳnh Minh	Quân	D14_TC03													5.07	4.45	4.00	4.75	3.96	3.63	1.38	1.56	7.00	4.77	4.97	4.87	91/134	35/49				ĐẠT	DH14
397	DH71401169	Lý Văn	Thái	D14_TC03													5.36	0.00		2.30	3.84	6.13	5.46	5.43	7.00	6.22	4.35	5.35	115/134	44/49				ĐẠT	DH14
398	DH71401741	Trần Lê Trường	Thanh	D14_TC03													6.07	5.60	8.00	6.30	7.05	5.00	7.60	7.00		7.27	8.08	6.93	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
399	DH71401337	Nguyễn Thị Kim	Tiền	D14_TC03													5.71	6.95	8.00	6.10	6.20		7.44	7.45		8.50	7.17	7.01	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
400	DH71401535	Phan Trung	Tín	D14_TC03													5.86	4.60	7.00	6.50	5.36	5.00	6.55	6.17		5.33	6.00	6.26	134/134	50/49				(*)	DH14
401	DH71401413	Trương Thị Thùy	Trang	D14_TC03													7.29	6.25		5.85	6.75	5.00	5.79	6.72		6.65	7.11	6.55	134/134	49/49			KoDKMH	(*)	DH14
402	DH71401692	Phan Phương	Tuyền	D14_TC03													6.79	6.45	8.00	5.85	7.20	6.00	6.82	7.06		7.18	8.08	7.05	136/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
403	DH71401555	Trần Thị Kiều	Vân	D14_TC03													7.64	7.30		6.75	7.10		7.12	7.67		7.06	6.75	7.18	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
404	DH71401747	Nguyễn Thị	Xuyến	D14_TC03													6.07	6.15		5.80	6.75	4.00	6.14	6.26	7.50	7.71	7.40	6.77	136/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
405	DH71400154	Dương Bửu	Định	D14_TC04													8.43	8.55		8.80	8.40		9.00	9.39		8.59	8.42	8.70	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
406	DH71400198	Lê Hà	Duyên	D14_TC04													6.71	6.00		6.30	7.65	6.00	8.28	7.21		7.75	7.25	7.17	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14

STT	MASV	HỌ VÀ TÊN		LỚP	ĐIỂM TRUNG BÌNH HỌC KỲ																							TÍCH LŨY			KẾT QUẢ XỬ LÝ HỌC VỤ CUỐI HỌC KỲ 2 (2017 - 2018)				KHÓA TUYỂN SINH
					101	102	103	111	112	113	121	122	123	131	132	133	141	142	143	151	152	153	161	162	163	171	172	ĐIỂM TB	TÍN CHỈ	MÔN HỌC	HỌC TẬP	HỌC PHÍ	ĐKMH	HÌNH THỨC XỬ LÝ	
407	DH71400531	Trương Cẩm	Khang	D14_TC04													7.21	8.20		7.50	7.95		8.64	8.33		8.24	7.50	7.96	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
408	DH71400636	Hồ Thị Phụng	Loan	D14_TC04													7.64	7.35		7.95	7.48		6.12	7.63	6.00	6.64	7.08	7.44	136/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
409	DH71400787	Nguyễn Thị	Nga	D14_TC04													6.07	6.45		6.15	7.20		6.78	6.68	7.00	6.75	7.17	6.73	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
410	DH71400776	Trần Thanh	Ngân	D14_TC04													6.57	5.50		5.40	5.73	5.50	4.64	6.00		5.70	5.87	5.98	136/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
411	DH71400847	Quách Văn	Nguyên	D14_TC04													5.64	5.65	7.00	5.50	6.15	5.00	5.14	6.39	6.00	6.35	7.55	6.19	131/134	48/49			KoDKMH	(*)	DH14
412	DH71400869	Hồ Thị	Nhân	D14_TC04													6.57	6.55	6.00	6.60	6.90	6.00	6.50	6.47		6.20	7.93	6.88	136/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
413	DH71400888	Đinh Ngọc Yến	Nhi	D14_TC04													6.71	4.80		5.15	5.45	5.50	5.38	5.88		5.05	5.93	5.93	130/134	49/49			KoDKMH	DC	DH14
414	DH71400921	Nguyễn Thị Thúy	Nhung	D14_TC04													6.57	5.90		5.35	6.14	5.00	4.86	6.00		6.70	6.58	6.18	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
415	DH71400863	Trần Nguyễn Huỳnh	Như	D14_TC04													6.07	6.75		8.10	7.09		7.57	7.50		6.88	7.89	7.33	134/134	49/49			KoDKMH	(*)	DH14
416	DH71400989	Nguyễn Trung	Phú	D14_TC04													5.93	5.30	5.00	5.35	5.90	4.00	5.29	5.38	5.50	5.90	6.22	5.96	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
417	DH71401044	Hồ Thiện	Quang	D14_TC04													7.07	6.55		6.25	6.45	7.00	6.00	6.00		7.06	7.40	6.72	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
418	DH71401067	Lê Thị Thảo	Quyên	D14_TC04													7.14	7.80		7.70	7.20		7.71	8.06		8.06	7.08	7.62	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
419	DH71401055	Huỳnh Thị Hương	Quỳnh	D14_TC04													6.50	5.95	8.00	5.50	6.25	6.50	5.75	5.52		6.55	6.13	6.40	136/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
420	DH71401057	Nguyễn Xuân	Quỳnh	D14_TC04													7.64	6.90		6.75	7.55		7.36	7.44		7.88	7.50	7.35	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
421	DH71401187	Nguyễn Thế	Thành	D14_TC04													6.00	5.60	8.00	5.78	6.39	4.00	5.36	6.00	8.00	7.18	6.75	6.38	136/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
422	DH71401273	Nguyễn Thị	Thúy	D14_TC04													6.00	5.90	7.00	6.33	6.50		6.57	6.22		7.53	7.50	6.59	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
423	DH71401159	Nguyễn Ngọc Minh	Thư	D14_TC04													6.00	5.70	7.00	4.80	5.90	5.00	4.43	5.89		5.35	5.33	5.74	130/134	49/49			KoDKMH	DC	DH14
424	DH71401161	Nguyễn Thị Anh	Thư	D14_TC04													6.57	5.95		6.80	6.65	6.00	5.71	6.47		7.00	6.83	6.57	136/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
425	DH71401403	Nguyễn Thị Huyền	Trang	D14_TC04													5.50	4.60		5.67	5.73	6.50	5.93	6.09	7.00	6.76	6.40	6.19	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
426	DH71401405	Nguyễn Thị Phương	Trang	D14_TC04													7.43	6.60		6.70	7.20	8.00	7.00	7.21		7.53	7.17	7.17	136/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
427	DH71401414	Trần Lệ Phương	Trang	D14_TC04													6.00	5.70		6.30	5.92	5.00	6.28	6.47	7.00	5.75	6.40	6.38	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
428	DH71401432	Đặng Ngọc Phương	Trinh	D14_TC04													6.79	5.75		5.75	6.82	6.00	4.93	6.63		6.05	7.42	6.51	133/134	50/49			KoDKMH	(*)	DH14
429	DH71401450	Võ Việt	Trinh	D14_TC04													6.71	6.10		5.60	5.77	6.00	5.61	5.73	8.00	5.40	5.87	6.19	133/134	50/49			KoDKMH	DC	DH14
430	DH71401150	Lê Nguyễn Mạnh	Tường	D14_TC04													4.07	0.00		5.67	5.77	5.25	5.48	5.39	7.00	5.97	5.93	5.99	133/134	50/49			KoDKMH	(*)	DH14
431	DH71401574	Đặng Quốc	Việt	D14_TC04													7.00	7.75		8.06	8.05		8.79	8.61		8.06	7.33	7.95	135/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
432	DH71401582	Nguyễn Anh	Vũ	D14_TC04													6.07	6.10		6.05	6.78	6.00	6.14	6.63		6.85	7.53	6.78	136/134	51/49			KoDKMH	(*)	DH14
433	DH71401600	Lưu Thị Thúy	Vy	D14_TC04													5.64	4.45	5.00	6.38	5.48	5.00	5.71	5.92	6.00	7.06	6.27	6.20	132/134	50/49			KoDKMH	(*)	DH14

Lưu ý :
- **Điểm trung bình được tính đến ngày 17/08/2018.**
- **Phòng Đào tạo nhận đơn và giải quyết các vấn đề học vụ trong khoảng thời gian từ Thứ Ba, ngày 21/08/2018 đến hết Thứ Sáu, ngày 31/08/2018.**
- **Quá thời hạn nêu trên Nhà trường sẽ xử lý học vụ theo quy định.**

Qui ước :

(1) NoHP:	Nợ học phí	(2) KoDKMH:	Không đăng ký môn học	(3) CCHV:	Cảnh cáo học vụ về kết quả học tập
(4) BTH:	Buộc thôi học	(5) CB_BTH:	Cảnh báo buộc thôi học	(6) CB_TGIAN:	Cảnh báo hết thời gian học tập
(7) DC:	Đình chỉ học tập	(8) TH_QHAN:	Xóa tên vì hết thời gian học tập	(9) NGHIHOC:	Nghỉ học vì lý do cá nhân
(10) TDUNG:	Tạm dừng vì lý do cá nhân	(11) DC & CB_TGIAN:	Đình chỉ học tập và Cảnh báo hết thời gian học tập theo khóa tuyển sinh	(*) Sinh viên có tên trong danh sách đang chờ xét tốt nghiệp	

Tp. HCM, ngày 20 tháng 08 năm 2018

NGƯỜI LẬP BẢNG	TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO	HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Thị Minh Trúc	ThS. Lê Thị Ngọc Phượng	PGS. TS. Cao Hào Thi

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN